

## CTCP Nước giải khát Chương Dương (HSX)

Ngành: Đồ uống

Giá	14,150 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-10.6%	-1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,150 - 21,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120
Số lượng CPLH (CP)	8,477,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,220
Sở hữu nước ngoài	6.87%
Beta	(0.04)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**21.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 20.5 | +1526.4%

Cùng kỳ: ↘ 1.3 | -5.8%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**86.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 32.7 | -27.3%

**LN thuần**  
Q3 2023

**-34.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.3 | +0.8%

Cùng kỳ: ↘ 11.3 | -49.4%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

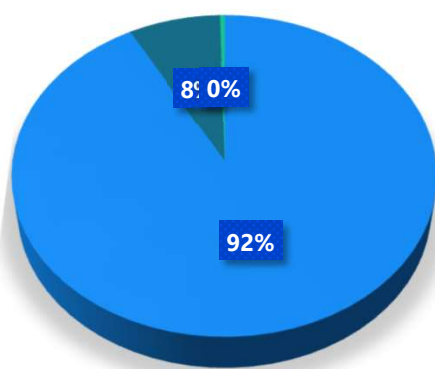
**-70.6**

tỷ VNĐ

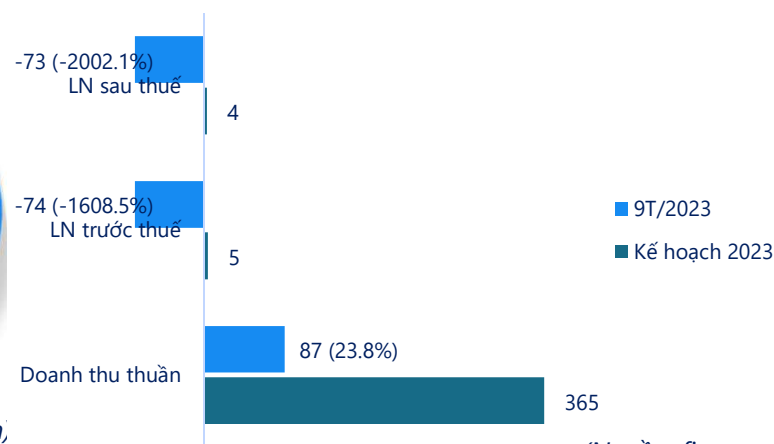
Cùng kỳ: ↘ 32.7 | -86.5%

### Thực hiện kế hoạch năm 2023

### Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

**LNTT**  
Q3 2023

**-35.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.3 | +0.8%

Cùng kỳ: ↘ 13.2 | -59.3%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**-73.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 37.6 | -104.1%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SCD

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>21.8</b>	<b>23.2</b>	<b>-5.8%</b>	<b>86.9</b>	<b>119.6</b>	<b>-27.3%</b>
Giá vốn hàng bán	20.6	23.9	-13.7%	67.8	95.9	-29.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.2</b>	<b>0.7</b>	<b>274.4%</b>	<b>19.0</b>	<b>23.7</b>	<b>-19.6%</b>
Doanh thu HĐTC	0.1	0.0	675.2%	0.9	1.4	-37.4%
Chi phí tài chính	4.8	4.0	19.3%	12.8	11.4	12.0%
Chi phí lãi vay	4.8	4.0	20.0%	12.7	11.4	12.0%
Chi phí bán hàng	25.6	11.7	118.5%	59.7	31.7	88.5%
Chi phí QLDN	5.2	6.5	-20.6%	18.0	19.8	-9.2%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>- 34.3</b>	<b>- 22.9</b>	<b>-49.4%</b>	<b>- 70.6</b>	<b>- 37.8</b>	<b>-86.5%</b>
LN khác	- 1.3	0.6	-312.1%	3.2	1.7	-290.7%
<b>LN trước thuế</b>	<b>- 35.5</b>	<b>- 22.3</b>	<b>-59.3%</b>	<b>- 73.8</b>	<b>- 36.2</b>	<b>-104.1%</b>
Thuế TNDN	- 0.1	0.2	22.4%	0.1	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>- 35.4</b>	<b>- 22.1</b>	<b>-60.0%</b>	<b>- 73.5</b>	<b>- 35.6</b>	<b>-106.4%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 35.4</b>	<b>- 22.1</b>	<b>-60.0%</b>	<b>- 73.5</b>	<b>- 35.6</b>	<b>-106.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.0	83.7	36.1	52.7	6.7	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 74.2	0.0	0.6	0.1	66.6	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.3	70.2	54.6	68.0	44.2	7.6
Lưu chuyển tiền thuần	- 16.9	13.5	19.1	15.4	15.8	20.8

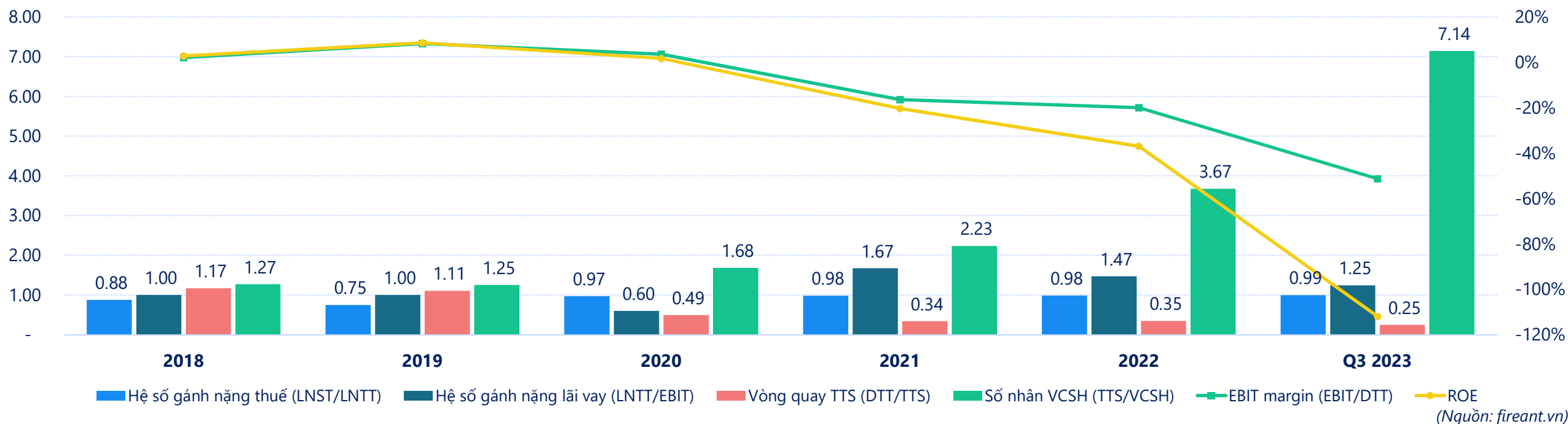
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>76.3</b>	<b>101.7</b>	<b>-25.0%</b>	<b>13.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.7	27.9	-75.9%	1.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.3	28.8	-78.1%	1.1%
Hàng tồn kho	34.1	24.0	42.3%	5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	29.1	21.1	38.2%	5.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>504.6</b>	<b>495.7</b>	<b>1.8%</b>	<b>86.9%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	7.0	7.0	0.1%	1.2%
Tài sản cố định	215.7	215.3	0.2%	37.1%
Bất động sản đầu tư	109.9	113.3	-3.0%	18.9%
Tài sản dở dang dài hạn	104.5	91.2	14.6%	18.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.5	6.5	0.0%	1.1%
Tài sản dài hạn khác	61.0	62.4	-2.4%	10.5%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>580.8</b>	<b>597.3</b>	<b>-2.8%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>546.8</b>	<b>489.8</b>	<b>11.6%</b>	<b>94.1%</b>
Nợ ngắn hạn	299.0	199.5	49.8%	51.5%
Nợ vay ngắn hạn	243.8	93.6	160.4%	42.0%
Nợ dài hạn	247.8	290.3	-14.6%	42.7%
Nợ vay dài hạn	238.6	284.4	-16.1%	41.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>34.0</b>	<b>107.5</b>	<b>-68.3%</b>	<b>5.9%</b>
Vốn chủ sở hữu	34.0	107.5	-68.3%	5.9%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SCD

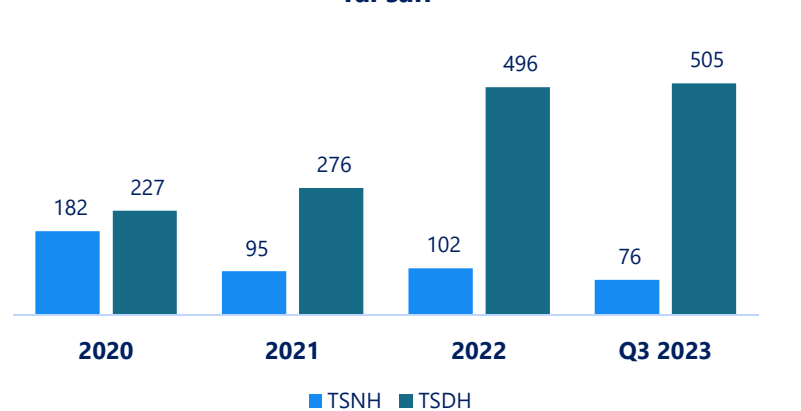
## Phân tích Dupont



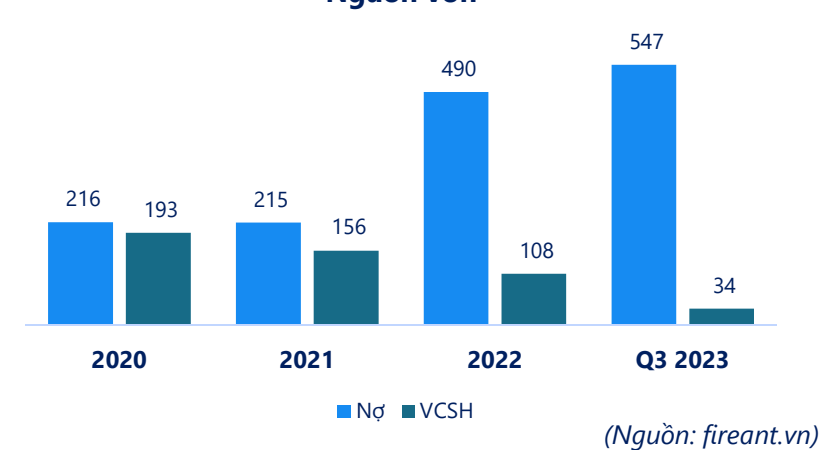
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



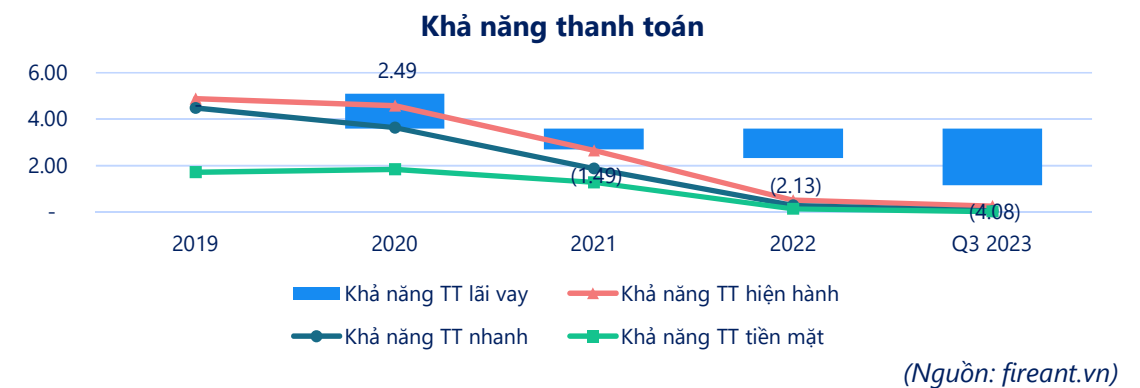
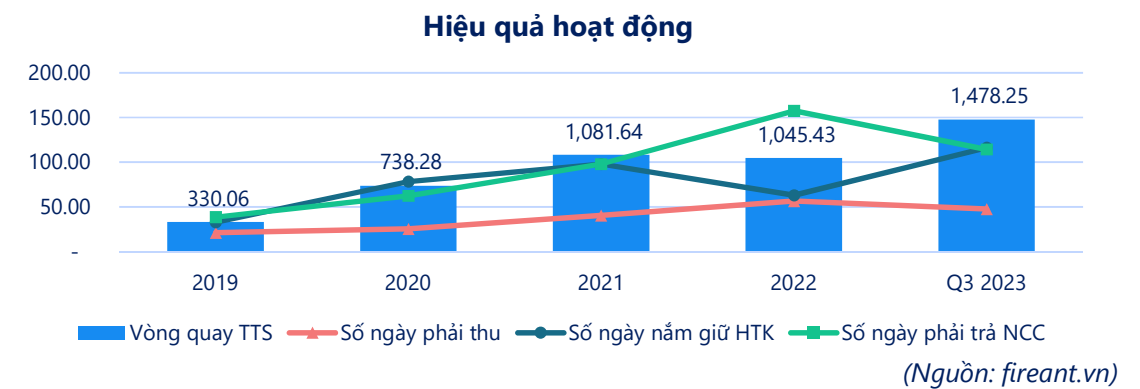
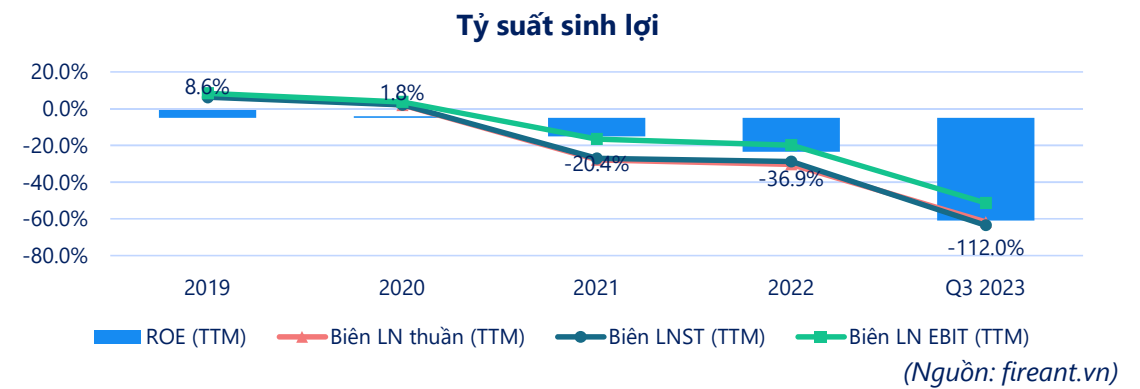
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SCD

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.4%	8.1%	2.0%	-27.8%	-30.3%	-61.6%
Biên LNST (TTM)	1.9%	6.2%	2.1%	-27.0%	-28.8%	-63.5%
Biên LN EBIT (TTM)	2.1%	8.3%	3.6%	-16.5%	-19.9%	-51.3%
ROE (TTM)	2.8%	8.6%	1.8%	-20.4%	-36.9%	-112.0%
ROA (TTM)	2.2%	6.9%	1.0%	-9.1%	-10.1%	-15.7%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	48.1	21.1	25.4	40.6	56.6	47.5
Số ngày nắm giữ HTK	37.2	32.8	78.2	97.8	63.1	116.3
Số ngày phải trả NCC	39.8	38.4	62.3	98.0	157.4	114.4
Vòng quay TSCĐ	29.2	41.9	1.7	0.7	0.9	0.6
Vòng quay TTS	312.3	330.1	738.3	1,081.6	1,045.4	1,478.3
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	4.2	4.9	4.6	2.7	0.5	0.3
Khả năng TT nhanh	3.8	4.5	3.6	1.9	0.3	0.0
Khả năng TT tiền mặt	1.4	1.7	1.8	1.3	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	-	-	2.5	(1.5)	(2.1)	(4.1)
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	618	1,956	404 -	4,199 -	5,743 -	10,211
Giá trị sổ sách (BVPS)	22,317	23,197	22,820	18,425	12,683	4,015
P/E	36.1	14.1	58.9	(5.0)	(3.6)	(1.5)
P/B	1.0	1.2	1.0	1.2	1.6	3.9
P/S	0.7	0.9	1.2	1.4	1.0	1.0

(Nguồn: fireant.vn)



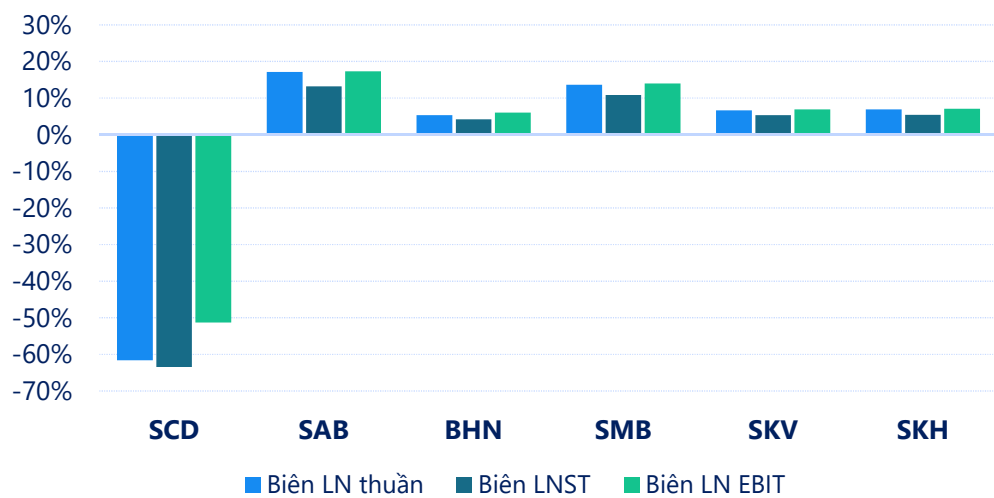
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SCD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SCD</b>	86.9	-27.3%	73.5	-106.4%	-84.6%	-29.8%
<b>SAB</b>	21,941.0	-12.1%	3,288.5	-25.7%	15.0%	17.7%
<b>BHN</b>	5,510.9	-7.1%	291.5	-38.6%	5.3%	8.0%
<b>SMB</b>	962	-6.7%	113	-26.9%	11.7%	14.9%
<b>SKV</b>	1,520	-10.5%	81	0.5%	5.3%	4.8%
<b>SKH</b>	1,426	5.5%	78	14.9%	5.5%	5.0%

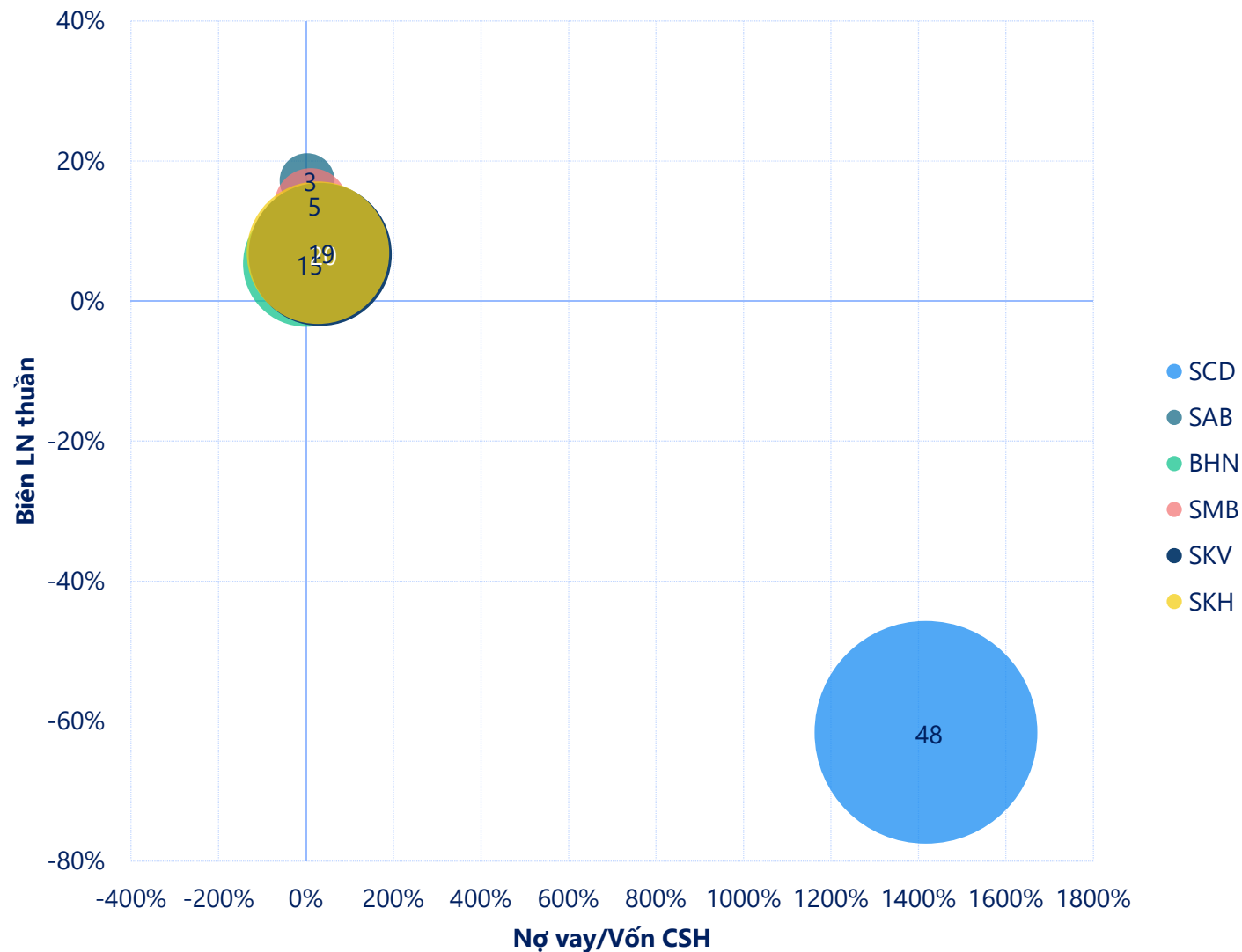
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)